

Số: 38/NQ-HĐND

Cần Thơ, ngày 14 tháng 11 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc điều chỉnh nội bộ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022  
các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TÁM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của  
Hội đồng nhân dân thành phố quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ  
vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thành phố Cần  
Thơ; Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng  
nhân dân thành phố về việc điều chỉnh Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 04  
tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định nguyên tắc, tiêu chí  
và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-  
2025 thành phố Cần Thơ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội  
đồng nhân dân thành phố về việc giao, cho ý kiến kế hoạch vốn đầu tư công năm  
2022 thành phố Cần Thơ các nguồn vốn ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng  
nhân dân thành phố về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 08  
tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc giao, cho ý kiến kế  
hoạch vốn đầu tư công năm 2022 thành phố Cần Thơ các nguồn vốn thuộc ngân  
sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng  
nhân dân thành phố về việc điều chỉnh nội bộ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022  
các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương;*

*Xét Tờ trình số 224/TTr-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân  
dân thành phố về việc điều chỉnh nội bộ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 các  
nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân  
sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất điều chỉnh nội bộ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương như sau:

1. Điều chỉnh giảm 199,492 tỷ đồng của 44 dự án (*Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm*).
2. Giao bổ sung 199,492 tỷ đồng cho 07 dự án (*Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm*).

**Điều 2.** Trách nhiệm thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định, đồng thời thực hiện các giải pháp đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2022 đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật đạt kết quả cao nhất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Hiệu lực thi hành

1. Những nội dung trong Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021, Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 và Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2022 đã được điều chỉnh tại Nghị quyết này sẽ không còn hiệu lực thi hành khi Nghị quyết này có hiệu lực.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khóa X, kỳ họp thứ tám (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2022./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TP. Cần Thơ;
- Thường trực Thành ủy;
- UBND thành phố;
- UBMTTQVN thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND quận, huyện;
- Website Chính phủ;
- TT. Công báo, Trung tâm lưu trữ lịch sử;
- Báo Cần Thơ, Đài PT và TH TP. Cần Thơ;
- Lưu: VT, HĐ, 250.

**CHỦ TỊCH****Phạm Văn Hiếu**





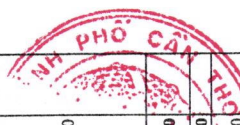
**Phụ lục I**  
**DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH GIÁM KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 CÁC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Nhóm dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn trước khi điều chỉnh	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022				Ghi chú		
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Cân đối NSDP		Trong đó: Sử dụng đất	XSKT
	<b>TỔNG SỐ = A+B</b>																	
A	<b>Vốn CBĐT, vốn quy hoạch</b>																	
I	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch																	
	Cải tạo, sửa chữa Trường Phổ thông Năng khiếu thể dục thể thao thành phố Cần Thơ		7944625	Ninh Kiều	2021-2022		5591/UBND-XDDT ngày 02/11/2021 122/QĐ-SVHTTDL ngày 16/3/2022	3.227.256	2.786.794	1.568.087	1.228.826	479.471	-199.492	-78.921	-15.000	-105.571	279.979	
								83.466	83.466	25.925	25.925	34.224	-18.251	-18.251	0	0	15.973	
								447	447	0	0	400	-400	-400	0	0	0	
II	<b>Ban QLDA Đầu tư xây dựng thành phố</b>																	
	Dự án Trụ sở Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố		7965628	Ninh Kiều	2022		1424/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 132/QĐ-BQLDA ngày 17/6/2022	1.632	1.632			400	-400				0	
								1.632	1.632			500	-480	-480	0	0	20	
III	<b>Sở Kế hoạch và Đầu tư</b>																	
	Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050		7853750	TP. Cần Thơ	2020-2021		1056/QĐ-TTg ngày 20/7/2020 2180/QĐ-UBND ngày 07/10/2020	57.535	57.535	25.000	25.000	23.937	-9.562	-9.562	0	0	14.375	
								69	69	0	0	60	-60	-60	0	0	0	
IV	<b>Trường CD Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ</b>																	
	Thiết bị đào tạo tối thiểu đáp ứng nhu cầu đào tạo nghề Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ			Ninh Kiều	2021-2022		3729/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	69	69			60	-60	-60			0	
								123	123	0	0	50	-30	-30	0	0	20	
V	<b>Công an thành phố</b>																	
	Mua sắm máy móc, trang thiết bị thành lập Phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao thuộc Công an thành phố Cần Thơ		7004692	TP. Cần Thơ	2021-2022		1387/QĐ-UBND ngày 29/6/2021 815/QĐ-UBND ngày 25/02/2022	123	123			50	-30	-30			20	
								23.660	23.660	925	925	9.277	-7.719	-7.719	0	0	1.558	
VI	<b>Sở Xây dựng</b>																	
1	Điều chỉnh tổng thể đồ án Quy hoạch chung thành phố Cần Thơ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050		7901494	TP. Cần Thơ	2021-2023		1167/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	20.944	20.944	709	709	7.800	-7.600	-7.600			200	
2	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Trung tâm Văn hóa Tây Đô thành phố Cần Thơ		7918345	Cái Răng	2021-2022		1184/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	2.716	2.716	216	216	1.477	-119	-119			1.358	
B	<b>Vốn thực hiện dự án</b>																	
I	<b>Ban QLDA Đầu tư xây dựng thành phố</b>																	
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng																	
	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ thành phố Cần Thơ		7.435.684	Ninh Kiều	2016-2020		3243/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	3.243.790	2.703.328	1.542.162	1.202.901	445.247	-181.241	-60.670	-15.000	-105.571	264.006	
								1.588.943	1.118.481	949.495	680.234	166.700	-59.407	-9.407	0	0	107.293	
								141.607	141.607	125.390	125.390	154	-154	-154	0	0	0	
**	<b>Dự án chuyển tiếp</b>																	
1	Đường Thăng Lợi 1 (Bờ trái - đoạn từ Ủy ban nhân dân xã Thanh Lạc đến Sáu Bong)		7.604.915	Vĩnh Thạnh	2019-2021		2858/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1.446.391	975.929	824.040	554.779	165.810	-58.750	-8.750	0	-50.000	107.060	
								62.728	62.728	9.500	9.500	2.500	-1.750	-1.750			750	
2	Kê sông Cần Thơ - Ứng phó biến đổi khí hậu thành phố Cần Thơ		7.403.787	Ninh Kiều - Cái Răng - Phong Điền	2016-2023		1027/QĐ-UBND ngày 13/4/2016 3500/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	1.095.360	624.898	659.239	389.978	127.000	-48.000	-48.000			79.000	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án A/B/C	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn trước khi điều chỉnh	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022				Kế hoạch vốn sau khi điều chỉnh	Ghi chú		
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn NSDP	Tổng số		Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Cân đối NSDP	Sử dụng đất			XSKT	
3	Trường Chính trị thành phố Cần Thơ	B	7.008.114	Ninh Kiều	2016-2020	1187/QĐ-UBND ngày 20/4/2015	170.482	170.482	9.500	133.520	133.520	6.133	-2.000	-5.000	-2.000	0	0	-2.000	4.133
4	Kho lưu trữ chuyên dùng thành phố	B	7.184.282	Cái Rang	2020-2023	1424/QĐ-UBND ngày 10/10/2019	68.638	68.638	67.847	20.585	20.585	15.177	-5.000	-5.000	-5.000	0	0	-5.000	10.177
5	Xây dựng phòng họp và cải tạo sưa chữa Trụ sở Thành ủy, Hội trường Thành ủy	B	7.851.365	Ninh Kiều	2021-2024	1375/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	49.183	49.183	48.882	1.196	1.196	15.000	-2.000	-2.000	-2.000	0	0	-2.000	13.000
***	Khởi công mới					3000/QĐ-SXD ngày 31/1/2021	945	945	880	65	65	736	-503	-503	-503	0	0	-503	233
	Cải tạo, sưa chữa Khu vực tầng hầm và hội trường lớn UBND thành phố	C	7.919.715	Ninh Kiều	2022	141/QĐ-SXD ngày 17/6/2022	945	945	880	65	65	736	-503	-503	-503	0	0	-503	233
II	Sở Giao thông vận tải						54.587	54.587	55.347	885	885	37.915	-17.526	-17.526	-17.526	0	0	-17.526	20.389
***	Khởi công mới						54.587	54.587	55.347	885	885	37.915	-17.526	-17.526	-17.526	0	0	-17.526	20.389
I	Trung tâm Quản lý giao thông đô thị trực thuộc Sở Giao thông vận tải	C	7.864.599	Bình Thủy	2022-2023	3242/QĐ-UBND ngày 10/11/2021	19.995	19.995	19.815	180	180	9.915	-3.915	-3.915	-3.915	0	0	-3.915	6.000
2	Đầu tư trang bị phương tiện chuyên dùng phục vụ công tác cho lực lượng Thanh tra Sở Giao thông vận tải, Cảng vụ Đường thủy nội địa trực thuộc Sở Giao thông vận tải	C	7.868.577	TP.Cần Thơ	2022-2023	03/QĐ-SKHBT ngày 17/01/2022	14.458	14.458	15.704	120	120	12.000	-8.500	-8.500	-8.500	0	0	-8.500	3.500
3	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng trên tuyến Quốc lộ 91B, đoạn từ cầu Bà Bộ đến giao Quốc lộ 91 thuộc địa bàn quận Bình Thủy, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ (Km02+592 - Km 15+793)	C	7.861.306	Bình Thủy - Ô Môn	2022-2023	676/QĐ-UBND ngày 14/02/2022	18.841	18.841	18.550	540	540	15.000	-5.000	-5.000	-5.000	0	0	-5.000	10.000
4	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Sở Giao thông vận tải	C	7.863.250	Ninh Kiều	2022-2023	1977/QĐ-SXD ngày 19/10/2021	1.293	1.293	1.278	45	45	1.000	-111	-111	-111	0	0	-111	889
III	Sở Khoa học và Công nghệ						72.479	72.479	41.362	35.763	35.763	14.970	-6.870	-6.870	-6.870	0	0	-6.870	8.100
**	Dự án chuyên tiếp						42.503	42.503	11.616	35.533	35.533	6.970	-370	-370	-370	0	0	-370	6.600
	Mua sắm trang thiết bị tại trung tâm Kỹ thuật Tiền chuẩn Do lương Chất lượng Cần Thơ	C	7.541.959	Ninh Kiều	2017-2022	1766/QĐ-UBND ngày 24/5/2016	42.503	42.503	11.616	35.533	35.533	6.970	-370	-370	-370	0	0	-370	6.600
***	Dự án khởi công mới						29.976	29.976	29.746	230	230	8.000	-6.500	-6.500	-6.500	0	0	-6.500	1.500
	Sản giao dịch công nghệ	C	7.884.144	Phong Điền	2022-2024	770/QĐ-UBND ngày 22/02/2022	29.976	29.976	29.746	230	230	8.000	-6.500	-6.500	-6.500	0	0	-6.500	1.500
IV	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội						18.004	18.004	17.847	200	200	10.000	-4.000	-4.000	-4.000	0	0	-4.000	6.000
***	Dự án khởi công mới						18.004	18.004	17.847	200	200	10.000	-4.000	-4.000	-4.000	0	0	-4.000	6.000
	Nâng cấp, mở rộng Cơ sở Cai nghiện ma túy thành phố Cần Thơ	C	7.879.529	TP. Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	2022-2024	4354/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	18.004	18.004	17.847	200	200	10.000	-4.000	-4.000	-4.000	0	0	-4.000	6.000
V	Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố						465.708	465.708	464.587	162.485	162.485	40.000	-20.000	-20.000	-20.000	0	0	-20.000	20.000
**	Dự án chuyển tiếp						465.708	465.708	464.587	162.485	162.485	40.000	-20.000	-20.000	-20.000	0	0	-20.000	20.000
1	Khu tái định cư phường Long Hòa (Khu 2)	B	7.800.500	Bình Thủy	2021-2023	795/QĐ-UBND ngày 15/4/2021	426.851	426.851	426.374	151.985	151.985	30.000	-15.000	-15.000	-15.000	0	0	-15.000	15.000
2	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phường Thới Bình, quận Cái Rang	C	7.864.414	Cái Rang	2021-2023	1036/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	38.857	38.857	38.213	10.500	10.500	10.000	-5.000	-5.000	-5.000	0	0	-5.000	5.000
VI	Sở Giáo dục và Đào tạo						193.828	193.828	189.758	2.185	2.185	6.000	-2.600	-2.600	-2.600	0	0	-2.600	3.400
***	Dự án khởi công mới						193.828	193.828	189.758	2.185	2.185	6.000	-2.600	-2.600	-2.600	0	0	-2.600	3.400
1	Trường THPT Chuyên Lý Tự Trọng	B	7.861.066	Cái Rang	2021-2024	147/QĐ-UBND ngày 18/01/2022	79.992	79.992	79.383	610	610	1.000	-250	-250	-250	0	0	-250	750
2	Trường THCS và THPT Tân Lộc	C	7.861.067	Thới Nốt	2021-2023	691/QĐ-UBND ngày 15/02/2022	39.995	39.995	39.588	407	407	1.000	-500	-500	-500	0	0	-500	500
3	Trường phổ thông Dân tộc nội trú	C	7.861.068	Ô Môn	2021-2023	211/QĐ-UBND ngày 06/01/2022	24.989	24.989	24.680	289	289	500	-250	-250	-250	0	0	-250	250





TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án A/B/C	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn trước khi điều chỉnh	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022				Kế hoạch vốn sau khi điều chỉnh	Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Cân đối NSDP	Sir dụng đất			XSKT
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP											
4	Trường THCS và THPT Thới Thuận	C	7861065	Thới Nốt	2021-2023	4278/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	39.999	39.999	37.588	407	407	1.000	-600			-600	400		
5	Trường Dạy nghề kỹ thuật	C	7861064	Bình Thủy	2021-2023	215/QĐ-SXD ngày 04/11/2021	8.853	8.853	8.519	472	472	2.500	-1.000			-1.000	1.500		
VII	Số Tài chính						2.999	2.999	2.891	108	108	2.700	-2.000			0	700		
***	Khởi công mới						2.999	2.999	2.891	108	108	2.700	-2.000			0	700		
VIII	Xây dựng cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ	C	7.918.013	Ninh Kiều	2022-2024	23/QĐ-SKHĐT ngày 24/3/2022	2.999	2.999	2.891	108	108	2.700	-2.000			-2.000	700		
***	Ban Quản lý các Khu chế xuất và Công nghiệp Cần Thơ						1.128	1.128	1.338	50	50	1.070	-78			0	992		
***	Khởi công mới						1.128	1.128	1.338	50	50	1.070	-78			0	992		
***	Cải tạo, sửa chữa Hội trường Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ	C	7.867.222	Bình Thủy	2022-2023	1383/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	1.128	1.128	1.338	50	50	1.070	-78			-78	992		
IX	Trường Cao đẳng Nghề Cần Thơ						292.000	292.000	291.600	30.400	30.400	100.000	-32.000			0	68.000		
**	Dự án chuyển tiếp						292.000	292.000	291.600	30.400	30.400	100.000	-32.000			0	68.000		
**	Dự án nâng cấp Trường Cao đẳng nghề Cần Thơ trở thành trường dạy nghề chất lượng cao theo Quyết định 761/QĐ-TTg	B	7.847.079	Bình Thủy	2022-2024	1956/QĐ-UBND ngày 06/9/2021	292.000	292.000	291.600	30.400	30.400	100.000	-32.000			-32.000	68.000		
X	Trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ						11.012	11.012	10.733	0	0	7.494	-7.494			0	0		
***	Khởi công mới						11.012	11.012	10.733	0	0	7.494	-7.494			0	0		
	Cải tạo, sửa chữa Trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ	C	7.885.992	Ninh Kiều	2022-2023	21/QĐ-SXD ngày 25/01/2022; CV 3058/UBND-XDDT ngày 04/8/2022; 221/QĐ-SXD ngày 30/8/2022	11.012	11.012	10.733			7.494	-7.494			-7.494	0		
XI	Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ																		
***	Khởi công mới						14.946	14.946	14.548	450	450	8.000	-2.000			0	6.000		
	Cải tạo và mua sắm Trang thiết bị Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ Cơ sở 1	C	7.887.038	Ninh Kiều	2022-2024	53/QĐ-UBND ngày 30/3/2022	14.946	14.946	14.548	450	450	8.000	-2.000			-2.000	6.000		
XII	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch						73.335	73.335	5.690	54.890	54.890	13.033	-13.033			0	0		
***	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						73.335	73.335	5.690	54.890	54.890	13.033	-13.033			0	0		
	Dự án bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử Địa điểm thành lập Chi bộ An Nam Cộng sản Đảng Cờ Đỏ	B	7.608.266	Cờ Đỏ	2018-2021	1695/QĐ-UBND ngày 16/7/2019	73.335	73.335	5.690	54.890	54.890	13.033	-13.033			-10.000	0		
XIII	UBND quận Bình Thủy						254.720	254.720	53.600	181.761	181.761	10.000	-5.477			0	4.523		
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						150.123	150.123	3.600	92.261	92.261	3.000	-3.000			0	0		
	Dự án bồi thường, GPMB, và cơ sở hạ tầng Khu hành chính và Trung tâm thể dục thể thao quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ	B	7.560.966	Bình Thủy	2016-2020	833/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	150.123	150.123	3.600	92.261	92.261	3.000	-3.000			-3.000	0		
**	Dự án chuyển tiếp						104.597	104.597	50.000	89.500	89.500	7.000	-2.477			0	4.523		
	Khu tái định cư Bình Thủy (khu 1)	B	7.783.948	Bình Thủy	2020-2022	2610/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	104.597	104.597	50.000	89.500	89.500	7.000	-2.477			-2.477	4.523		
XIV	Chi cục Thủy lợi thành phố						106.095	106.095	28.365	97.590	97.590	8.365	-3.256			-	5.109		
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						106.095	106.095	28.365	97.590	97.590	8.365	-3.256			-	5.109		
I	Dự án Kê chống sạt lở tại vị trí có nguy cơ sạt lở ngay hiem tại khu vực ngã ba sông Ó Môn và Rạch Tra, xã Thới Thạnh, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	C	7.776.855	Thới Lai	2020-2022	864/QĐ-UBND ngày 22/4/2020	49.431	19.431	18.841	45.590	15.590	3.841	-1.295			-1.295	2.546		
2	Dự án Khăn cấp khác phục tình trạng sạt lở sông Bến Bè, khu vực Thới Thuận A, phường Tân Phú, quận Cái Răng	C	7.855.378	Cái Răng	2020-2022	223/QĐ-SNN&PTNT ngày 18/9/2020	14.644	14.644	7.644	12.000	12.000	2.644	-551			-551	2.093		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án A/B/C	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn trước khi điều chỉnh	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022				Kế hoạch vốn sau khi điều chỉnh	Ghi chú
						TMBĐT	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số		Trong đó: vốn NSDP	Tổng số				Trong đó: vốn NSDP	Tổng số		Cần đối NSDP	Trong đó: Sứ dụng đất	XSKT			
3	Dự án khẩn cấp phòng, chống và giảm nhẹ ảnh hưởng của hạn hán - Nao vét, nâng cấp kênh thủy lợi tạo nguồn kênh Ngang	C	7.888.419	Cờ Đỏ, Thới Lai	2021-2022	SNN&PTNT ngày 24/3/2021	14.901	901	900	14.000	-	900	-714	-714					186				
4	Dự án khẩn cấp phòng, chống và giảm nhẹ ảnh hưởng của hạn hán - Nao vét, nâng cấp kênh thủy lợi tạo nguồn kênh Đồng Pháp	C	7.888.418	Cờ Đỏ, Thới Lai	2021-2022	SNN&PTNT ngày 24/3/2021	14.447	447	400	14.000	-	400	-400	-400					0				
5	Dự án khẩn cấp phòng, chống và giảm nhẹ ảnh hưởng của hạn hán - Nao vét, nâng cấp kênh thủy lợi tạo nguồn kênh E1	C	7.888.417	Vinh Thanh	2021-2022	SNN&PTNT ngày 24/3/2021	6.491	491	400	6.000	-	400	-116	-116					284				
6	Dự án khẩn cấp phòng, chống và giảm nhẹ ảnh hưởng của hạn hán - Nao vét, nâng cấp kênh thủy lợi tạo nguồn kênh G1	C	7.888.416	Vinh Thanh	2021-2022	SNN&PTNT ngày 24/3/2021	6.181	181	180	6.000	-	180	-180	-180					0				
XV	Sự Xây dựng						36.324	36.324	35.641	200	200	500	-500	-500					-				
**	Dự án chuyển tiếp						36.324	36.324	35.641	200	200	500	-500	-500					-				
	Dầu tư xây dựng nâng chất lượng nước thải sau xử lý của Nhà máy xử lý nước thải thành phố Cần Thơ từ cột B lên cột A theo QCVN 40:2011/BTNMT	C	7.776.479	Cái Răng	2020-2022	2628/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	36.324	36.324	35.641	200	200	500	-500	-500					0				
XVI	UBND huyện Vinh Thanh						57.682	57.682	35.400	25.700	25.700	18.500	-5.000	0	0				-5.000	13.500			
**	Dự án chuyển tiếp						57.682	57.682	35.400	25.700	25.700	18.500	-5.000	0	0				-5.000	13.500			
	Dương Nam kênh Đồn Dông (đoạn từ kênh F - kênh H)	C	7568242	Vinh Thanh	2019-2021	2857/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	57.682	57.682	35.400	25.700	25.700	18.500	-5.000	0	0				-5.000	13.500			





**Phụ lục II**  
**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 CÁC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
*(Theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố)*

Đơn: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Mã dự án A/B/C	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn đã bỏ tới hết năm 2021		Kế hoạch vốn trước khi điều chỉnh	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022			Kế hoạch vốn sau khi điều chỉnh	Ghi chú	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Cân đối NSDP	Trong đó			XSKT
	<b>TỔNG SỐ</b>																
I	Ban ODA đầu tư xây dựng thành phố																
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng																
**	Bệnh viện dã chiến số 5	C	7.914.336	Ninh Kiều	2021-2022	203/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	325.241	117.001	4.461.222	2.593.088	842.805	199.492	78.921	15.000	105.571	1.042.297	
	Dự án chuyển tiếp						995	995	117.176	0	0	19.849	18.901	0	948	19.849	
	Dự án chuyển tiếp						995	995	2.173	0	0	948	0	0	948	948	
**	Dự án chuyển tiếp						324.246	116.006	123.983	117.176	0	18.901	18.901	0	0	18.901	
	Đường tỉnh 918, thành phố Cần Thơ (Xây dựng và nâng cấp giai đoạn 1 từ cầu Lộ Bức đến cuối Đường tỉnh 923)	B	7.840.643	Bình Thủy - Phong Điền	2020-2023	2184/QĐ-UBND ngày 09/10/2020; 2735/QĐ-UBND ngày 12/8/2020	324.246	116.006	123.983	117.176	0	18.901	18.901	0	0	18.901	
II	Ban Quản lý dự án ODA																
**	Dự án chuyển tiếp						7.843.196	5.906.046	2.329.952	4.272.760	140.000	158.361	48.738	5.000	104.623	298.361	
	Dự án chuyển tiếp						7.843.196	5.906.046	2.329.952	4.272.760	140.000	158.361	48.738	5.000	104.623	298.361	
	Dự án Phát triển thành phố Cần Thơ và tăng cường khả năng thích ứng của đô thị	A	7.488.650	Ninh Kiều - Bình Thủy	2017-2022	164/QĐ-UBND ngày 20/01/2016; 2596/QĐ-UBND ngày 15/8/2016; 3432/QĐ-UBND ngày 26/12/2018	7.843.196	5.906.046	2.329.952	4.272.760	140.000	158.361	48.738	5.000	104.623	298.361	
III	Sở Giao thông vận tải																
**	Dự án chuyển tiếp						4.003.346	2.003.346	1.557.054	38.744	666.805	17.526	7.526	10.000	0	684.331	
	Dự án chuyển tiếp						165.604	165.604	165.054	30.300	37.000	10.000	0	10.000	0	47.000	
	Cầu Cờ Đỏ trên Đường tỉnh 919	B	7.861.308	Cờ Đỏ	2021-2024	1150/QĐ-UBND ngày 27/8/2021	165.604	165.604	165.054	30.300	37.000	10.000	10.000	10.000	0	47.000	
***	Khởi công mới						3.837.742	1.837.742	1.392.000	8.444	629.805	7.526	7.526	0	0	637.331	
	Đường vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 với Quốc lộ 61C)	A	7.863.251	Ô Môn - Bình Thủy - Phong Điền - Ninh Kiều - Cái Răng	2021-2025	3543/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	3.837.742	1.837.742	1.392.000	8.444	629.805	7.526	7.526	0	0	637.331	
IV	Chi cục Thủy lợi thành phố																
**	Dự án chuyển tiếp						99.985	19.985	19.000	80.000	10.000	3.256	3.256	-	-	13.256	
	Dự án: Kè chống sạt lở sông Ô Môn (đoạn từ vàm Ba Rich đến rạch Cam Mỹ), khu vực Thới Hòa, phường Thới An, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ - GIAI ĐOẠN 1: đoạn từ vàm Ba Rich đến kênh Thủy lợi 1	B	7.888.415	Ô Môn	2021-2022	650/QĐ-UBND ngày 24/3/2021	99.985	19.985	19.000	80.000	10.000	3.256	3.256	0	0	13.256	
V	Sở Xây dựng																
**	Dự án chuyển tiếp						692.631	692.631	429.060	337.571	26.000	500	500	-	-	26.500	
	Dự án chuyển tiếp						692.631	692.631	429.060	337.571	26.000	500	500	-	-	26.500	
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao Ninh Kiều	B	7.772.903	Ninh Kiều	2020-2022	2626/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 2490/QĐ-UBND ngày 6/10/2021	692.631	692.631	429.060	337.571	26.000	500	500	0	0	26.500	